

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2018
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/9/2018)

THÁNG 10 NĂM 2018

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2018
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/9/2018)

THÁNG 10 NĂM 2018

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 3 năm 2018 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.135.565.550.088	1.035.905.629.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.273.202.112	37.339.359.575
1. Tiền	111		9.273.202.112	37.339.359.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	402.000.000.000	160.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	402.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.093.562.762	804.592.665.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	211.925.700.440	199.646.686.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.530.458.200	111.632.015.361
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4.154.000.000	133.047.636.758
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	424.442.140.852	480.225.063.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(148.958.736.730)	(119.958.736.730)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		107.765.957.534	30.794.671.686
1. Hàng tồn kho	141	V.6	107.765.957.534	30.794.671.686
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.432.827.680	3.178.932.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.432.827.680	3.178.932.481
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		618.401.521.726	448.691.165.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	13.646.278.617
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	0	13.646.278.617
II. Tài sản cố định	220		62.727.149.560	49.140.036.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46.077.573.990	32.569.340.635
- Nguyên giá	222		93.020.315.295	75.318.156.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.942.741.305)	(42.748.816.214)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.649.575.570	16.570.695.384
- Nguyên giá	228		19.198.616.044	18.859.572.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.549.040.474)	(2.288.877.024)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	189.625.000.000	0
- Nguyên giá	222		189.625.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	243.939.359.405	304.574.468.149
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	180.176.412.195	226.736.626.972
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	63.762.947.210	77.837.841.177

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	115.490.109.060	76.841.327.364
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	76.812.280.000	90.750.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	18.414.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.058.160	37.552.591.939
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.559.329.100)	(69.875.644.575)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.619.903.701	4.489.055.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.454.294.126	3.447.583.049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.165.609.575	1.041.472.224
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.753.967.071.814	1.484.596.794.505
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		779.833.805.838	539.214.842.250
I. Nợ ngắn hạn	310		779.107.789.898	537.920.006.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	42.459.181.627	104.515.265.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.725.604.578	186.214.523.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	346.349.282	409.111.558
4. Phải trả người lao động	314		3.162.720.139	3.876.630.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	94.998.449.305	44.819.426.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.206.669.012	42.610.419.512
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	416.106.433.934	150.379.320.909
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.979.597.458	2.221.003.167
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.122.784.563	2.874.304.993
II. Nợ dài hạn	330		726.015.940	1.294.835.940
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.15.2	726.015.940	1.294.835.940
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		974.133.265.976	945.381.952.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	974.133.265.976	945.381.952.255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.874.311.903	107.122.998.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.542.718.612	76.484.423.297
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.331.593.291	30.638.574.885
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.753.967.071.814	1.484.596.794.505

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Trần Quang Căn



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		146.368.506.699	109.374.113.890	485.589.959.690	552.198.469.104
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	146.368.506.699	109.374.113.890	485.589.959.690	552.198.469.104
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	134.065.987.875	97.845.900.779	453.464.458.129	367.426.827.328
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.302.518.824	11.528.213.111	32.125.501.561	184.771.641.776
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.849.373.641	4.656.741.067	84.249.813.919	18.247.763.530
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	4.880.607.999	3.527.639.554	(44.419.632.192)	7.749.507.996
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.930.736.632	2.780.580.061	13.018.776.980	8.485.730.694
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	(75.000.000)	-	31.760.681.818	2.500.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	7.738.423.274	8.696.509.581	51.762.234.743	81.785.264.953
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.607.861.192	3.960.805.043	77.272.031.111	113.482.132.357
11	Thu nhập khác	31	VII.5	140.650.379	115.396.467	1.431.760.773	6.524.572.544
12	Chi phí khác	32	VII.6	576.705	392.097.133	583.404.443	6.705.698.647
13	Lợi nhuận khác	40		140.073.674	(276.700.666)	848.356.330	(181.126.103)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.747.934.866	3.684.104.377	78.120.387.441	113.301.006.254
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	688.280.584	316.584.738	4.945.915.001	30.161.879.666
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73.325.843	24.418.710	(124.137.351)	(307.835.642)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.986.328.439	3.343.100.929	73.298.609.791	83.446.962.230

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018 (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		441.301.394.476	610.568.298.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(591.998.200.962)	(444.858.202.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14.930.853.275)	(16.138.725.607)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(12.795.056.510)	(8.476.046.388)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.703.748.720)	(31.160.931.683)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.705.805.144	1.627.058.356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(31.601.061.465)	(51.833.842.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(210.021.721.312)	59.727.608.512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.711.044.528)	(13.595.525.887)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(314.700.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	2.175.985.499
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		284.215.838.152	57.286.371.359
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.147.334.734	3.908.256.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.047.871.642)	(140.224.912.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		630.924.851.339	335.705.402.328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(365.766.868.958)	(312.379.530.450)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.155.239.075)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		185.002.743.306	23.325.871.878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28.066.849.648)	(57.171.432.117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.339.359.575	66.031.095.512

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		692.185	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.273.202.112	8.859.663.395

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 01/02/2018, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	: www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dnng.vnn.vn	: vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/9/2018 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/8/2018, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 13,95% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,43% vốn điều lệ.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.
--------------------	--

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyễn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/5/2018)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thực hiện Nghị quyết số 15 NQ/VNECO-HDQT ngày 20/4/2018 của HDQT Tổng Công ty về việc thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế - VNECO. Kể từ ngày 18/6/2018, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế - VNECO không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

4.1.8. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 20.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.9. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long

Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(Được thành lập theo quyết định số 05/QĐ/VNECO-HDQT ngày 05/02/2018)

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 25.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.

✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HDQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phổ Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi số kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bán thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt tại quỹ		2.064.139.439	681.952.249			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.209.062.673	36.657.407.326			
Các khoản tương đương tiền		0	0			
Cộng		9.273.202.112	37.339.359.575			
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu						
	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
		Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	402.000.000.000	402.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c1. Đầu tư vào công ty con	76.812.280.000	(999.329.100)	20.622.391.700	(58.938.000.000)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	7.824.006.400	6.985.720.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	4.050.734.400	5.192.580.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	(999.329.100)	8.747.650.900	9.746.980.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	(i)	7.887.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	2.000.000.000	0	(i)	2.000.000.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	-	-	-	(58.938.000.000)
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO (ii)	-	-	-	-
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thăng (ii)	20.000.000.000	0	(i)	0
- Công ty TNHH MTV điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long (ii)	25.000.000.000	0	(i)	0
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	18.414.100.000	(9.560.000.000)	6.926.565.000	(9.560.000.000)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	6.926.565.000	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	(i)	3.000.000.000
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	30.823.058.160	0	3.058.160	(1.377.644.575)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	179.472	0	179.472	807.624
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	916.740	0	916.740	1.617.712.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.913.808	0	1.913.808	5.114.023.435
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	(i)	30.820.000.000
Tổng cộng	126.049.438.160	(10.559.329.100)	27.552.014.860	(69.875.644.575)
			146.716.971.939	(9.167.512.500)
				5.354.947.364
				768.675.600
				4.585.416.000
				48.140
				0
				0
				44.390.236.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/9/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/9/2018 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 30/9/2018, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	01/12/2016	100.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	05/02/2018	100.000.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	350.837.966.724	6.066.712.890	150.378.683.023	206.525.996.591
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0	0	0
	Kinh phí đèn bù	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	221.210.000	0	0	221.210.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	221.210.000	0	0	221.210.000
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.798.610.000	788.700.000	855.400.511	1.731.909.489
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	1.798.610.000	788.700.000	855.400.511	1.731.909.489
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.693.915.375	2.829.367.137	149.523.282.512	0
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	13.646.278.617	0	13.646.278.617	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	133.047.636.758	2.829.367.137	135.877.003.895	0
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	1.000.000	22.710.108	0	23.710.108
	Phải thu khác	1.000.000	22.710.108		23.710.108
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.123.231.349	241.199.357	0	202.364.430.706
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	202.123.231.349	241.199.357	0	202.364.430.706
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	0	423.321.964	0	423.321.964
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	0	423.321.964	0	423.321.964
9	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	0	1.761.414.324	0	1.761.414.324
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	0	1.761.414.324	0	1.761.414.324
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	579.537.500	0	579.537.500
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	339.537.500	0	339.537.500
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	339.537.500	0	339.537.500
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tin dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	240.000.000	0	240.000.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	240.000.000	0	240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Tổng cộng	350.837.966.724	6.646.250.390	150.378.683.023	207.105.534.091

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	41.731.417.182	72.120.998.186	101.093.384.545	12.759.030.823
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.574.172.252	15.286.389.971	21.756.159.941	(4.895.597.718)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.574.172.252	15.286.389.971	21.756.159.941	(4.895.597.718)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.805.407.788	17.197.704.525	20.157.418.243	5.845.694.070
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.805.407.788	17.197.704.525	20.157.418.243	5.845.694.070
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	26.467.101.952	14.472.381.727	37.758.278.012	3.181.205.667
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	26.467.101.952	14.472.381.727	37.758.278.012	3.181.205.667
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.891.085.190	25.158.171.963	21.421.528.349	8.627.728.804
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.891.085.190	25.158.171.963	21.421.528.349	8.627.728.804
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	(6.350.000)	6.350.000	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(6.350.000)	6.350.000	0	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	18.044.741.190	37.991.661.413	51.800.505.670	4.235.896.933
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	10.047.566.895	8.327.769.830	16.463.771.895	1.911.564.830
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	10.047.566.895	8.327.769.830	16.463.771.895	1.911.564.830
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.140.713.433	116.966.599	0	1.257.680.032
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.140.713.433	116.966.599	0	1.257.680.032
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	6.856.460.862	29.546.924.984	35.336.733.775	1.066.652.071
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.856.460.862	29.546.924.984	35.336.733.775	1.066.652.071
	Tổng cộng	59.776.158.372	110.112.659.599	152.893.890.215	16.994.927.756

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	10.897.798.564	13.481.936.113
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	12.192.464.457	7.127.353.548
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	27.627.934.459	31.103.168.140
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	5.675.445.321
Công ty Truyền tải điện 3	2.615.853.877	9.477.788.523
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	0	544.726.542
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	13.595.384.823	5.484.839.307
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.233.384.241	6.393.473.669
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	25.034.879.391	19.634.113.461
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	801.140.779	7.873.738.384
Công ty Truyền tải điện 2	656.302.491	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	5.671.121.570	733.421.006
Công ty CP Xây lắp điện 1	9.587.134.319	471.487.812
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.583.814.404	1.583.814.404
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	3.827.416.222	4.464.646.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban QLDA lưới điện miền Trung – TCT điện lực miền Trung	3.416.109.522	
Tổng Công ty điện lực miền Trung	18.770.918.417	
Ông Lê Hữu Tín	0	26.787.968.683
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	14.000.000.000	0
Các đối tượng khác	2.385.218.345	1.322.895.595
Cộng	211.925.700.440	199.646.686.191

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	0	0
Cộng	0	0
Tổng cộng (a+b)	211.925.700.440	199.646.686.191

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
	0	0
Cộng	0	0

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.154.000.000	133.047.636.758
Cộng	4.154.000.000	133.047.636.758
Tổng cộng (a+b)	4.154.000.000	133.047.636.758

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	424.442.140.852	(148.858.047.274)	480.225.063.761	(119.858.047.274)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	207.105.534.091	0	204.144.051.349	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	339.537.500	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	221.210.000	0	221.210.000	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	240.000.000	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	1.731.909.489	0	1.798.610.000	0
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	0	1.000.000	0
Công Ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.364.430.706	0	202.123.231.349	0
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	423.321.964	0	0	0
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vinh Long	1.761.414.324	0	0	0
a2. Phải thu ngắn hạn khác	217.336.606.761	(148.858.047.274)	276.081.012.412	(119.858.047.274)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0	0	0	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.682.438.290	0	214.783.092	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0	0	0	0
Công ty Truyền tải điện 3	9.811.842	0	0	0
Công ty CP Xây lắp điện 1	2.171.260.146	0	0	0
Công ty Truyền tải điện 2	6.003.000.000	0	0	0
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	12.546.823.226	0	0	0
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tràng Bom	74.411.900	0	74.411.900	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200	0	152.569.200	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	7.365.894.809		6.330.246.340	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	1.121.761.300		1.121.761.300	
Công ty TNHH Khách sạn Silk Path	0			
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.979.492.249			
Ban QLDA lưới điện miền Trung - TCT ĐL miền Trung	4.713.320.705			
Đền bù thay chủ đầu tư	20.000.000.000			
Dự thu lãi tiền gửi có thời hạn	4.472.712.329			
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.517.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	1.108.384.491		3.252.514.306	
Cộng (a)	424.442.140.852	(148.858.047.274)	480.225.063.761	(119.858.047.274)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	0	0	13.646.278.617	0
Cộng (b)	0	0	13.646.278.617	0

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	35.395.062.186	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.305.119.740	0	30.741.489.742	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	65.775.608	0	49.195.244	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	107.765.957.534	0	30.794.671.686	0

(*): Trong quý 3 năm 2018, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2018	36.551.099.669	24.656.775.442	13.663.678.328	446.603.410	75.318.156.849
Tăng trong kỳ	14.410.781.911	3.630.420.171	0	0	18.041.202.082
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.410.781.911	3.475.511.080	0	0	17.886.292.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Đầu tư mua sắm mới	0	154.909.091	0	0	154.909.091
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	339.043.636	0	0	0	339.043.636
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	339.043.636	0	0	0	339.043.636
Tại 30/9/2018	50.622.837.944	28.287.195.613	13.663.678.328	446.603.410	93.020.315.295
HAO MÓN					
Tại 01/01/2018	17.320.403.375	15.948.173.406	9.140.095.707	340.143.726	42.748.816.214
Tăng trong kỳ	2.415.824.076	1.205.943.671	539.260.566	32.896.778	4.193.925.091
- Khấu hao trong kỳ	2.415.824.076	1.205.943.671	539.260.566	32.896.778	4.193.925.091
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/9/2018	19.736.227.451	17.154.117.077	9.679.356.273	373.040.504	46.942.741.305
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2018	19.230.696.294	8.708.602.036	4.523.582.621	106.459.684	32.569.340.635
Tại 30/9/2018	30.886.610.493	11.133.078.536	3.984.322.055	73.562.906	46.077.573.990

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2018	18.350.736.088	50.086.320	458.750.000	18.859.572.408
Tăng trong kỳ	339.043.636	0	0	339.043.636
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	339.043.636	0	0	339.043.636
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/9/2018	18.689.779.724	50.086.320	458.750.000	19.198.616.044
HAO MÓN				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại 01/01/2018	1.780.040.704	50.086.320	458.750.000	2.288.877.024
<i>Tăng trong kỳ</i>	260.163.450	0	0	260.163.450
- Khấu hao trong kỳ	260.163.450	0	0	260.163.450
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/9/2018	2.040.204.154	50.086.320	458.750.000	2.549.040.474
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2018	16.570.695.384	0	0	16.570.695.384
Tại 30/9/2018	16.649.575.570	0	0	16.649.575.570

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2018	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/9/2018	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000
HAO MÒN			
Tại 01/01/2018	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/9/2018	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2018	0	0	0
Tại 30/9/2018	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	180.176.412.195	226.736.626.972
Cộng (11a)	180.176.412.195	226.736.626.972
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	63.762.947.210	77.837.841.177
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế	58.767.776.939	58.563.708.757
Dự án đầu tư cải tạo Khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	0
Các dự án khác	4.995.170.271	17.669.709.342
Cộng (11b)	63.762.947.210	77.837.841.177
Cộng (11a + 11b)	243.939.359.405	304.574.468.149

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5.454.294.126	3.447.583.049
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	5.454.294.126	3.447.583.049

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	416.106.433.934	416.106.433.934	631.493.981.983	365.766.868.958	150.379.320.909	150.379.320.909
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	359.286.846.611	359.286.846.611	575.978.024.016	348.971.607.480	132.280.430.075	132.280.430.075
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	49.569.014.218	49.569.014.218	48.469.014.218	10.264.694.215	11.364.694.215	11.364.694.215
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	6.477.813.105	6.477.813.105	6.478.123.749	5.417.555.385	5.417.244.741	5.417.244.741
Công ty CP Chứng khoán VN Direct	0	0		1.191.878	1.191.878	1.191.878
Nợ dài hạn đến hạn trả	772.760.000	772.760.000	568.820.000	1.111.820.000	1.315.760.000	1.315.760.000
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	0	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	1.498.775.940	1.498.775.940	0	611.820.000	2.110.595.940	2.110.595.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0
Cộng vay dài hạn	1.498.775.940	1.498.775.940	0	1.111.820.000	2.610.595.940	2.610.595.940
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	772.760.000	772.760.000	568.820.000	1.111.820.000	1.315.760.000	1.315.760.000
Cộng các khoản vay dài hạn	726.015.940	726.015.940	-	-	1.294.835.940	1.294.835.940
Cộng (1+2)	416.832.449.874	416.832.449.874			151.674.156.849	151.674.156.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.568.656.153	20.568.656.153	44.732.757.618	44.732.757.618
Công ty TNHH Hùng Quý	0	0	263.720.215	263.720.215
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	0	457.823.847	457.823.847
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	813.446.013	813.446.013
Công ty CP Xây dựng và TM Sao Vàng	0	0	315.846.188	315.846.188
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	0	0	5.646.161.893	5.646.161.893
Công ty CP Xây dựng Khuê Mỹ	0	0	280.180.543	280.180.543
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	1.834.459.638	1.834.459.638	2.234.099.587	2.234.099.587
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	1.336.863.925	1.336.863.925	7.343.815.520	7.343.815.520
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	1.592.956.651	1.592.956.651	12.640.722.732	12.640.722.732
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	0	0	749.913.891	749.913.891
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	0	0	2.557.859.590	2.557.859.590
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.526.767.252	2.526.767.252		
Phải trả cho các đối tượng khác	12.045.046.975	12.045.046.975	10.420.001.655	10.420.001.655
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	21.890.525.474	21.890.525.474	59.782.508.372	59.782.508.372
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	1.911.564.830	1.911.564.830	10.047.566.895	10.047.566.895
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	0	0	1.574.172.252	1.574.172.252
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	5.845.694.070	5.845.694.070	8.805.407.788	8.805.407.788
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	3.181.205.667	3.181.205.667	26.467.101.952	26.467.101.952
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	1.066.652.071	1.066.652.071	6.856.460.862	6.856.460.862
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	8.627.728.804	8.627.728.804	4.891.085.190	4.891.085.190
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032	1.140.713.433	1.140.713.433
Cộng (a+d)	42.459.181.627	42.459.181.627	104.515.265.990	104.515.265.990

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/9/2018)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2018)
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	0	52.440.391.029	52.440.391.029	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.298.673	4.926.129.054	4.945.915.001	297.512.726
Thuế thu nhập cá nhân	29.050.609	2.234.776.803	2.152.228.580	111.598.832
Thuế khác	0	5.000.000	5.000.000	0
Cộng	346.349.282	59.606.296.886	59.543.534.610	409.111.558

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a. Ngắn hạn		
Phải trả cho khách hàng thí công DA Thủy Điện Hồi Xuân	362.202.497	370.330.313
Phải trả cho khách hàng thí công Đz 220kV Thái Bình	531.691.700	465.046.854
Phải trả cho khách hàng thí công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	3.088.494.049	3.928.423.904
Phải trả cho khách hàng thí công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	51.353.897	59.353.897
Phải trả cho khách hàng thí công HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, ĐZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	28.759.614.354	30.762.136.930
Phải trả cho khách hàng thí công 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	2.028.583.341	1.359.528.884
Phải trả cho khách hàng thí công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc	759.489.756	615.946.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ninh		
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500 Tân Uyên và đầu nối	434.307.076	460.498.163
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	0	596.423.034
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Phú Mỹ	0	1.719.975.368
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	1.107.071.384	1.122.674.159
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Di Linh - Bảo Lộc	40.224.146	66.160.031
Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	824.925.342	76.439.751
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	43.533.940.038	0
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH))	109.316.308	0
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Đô Lương	29.559.420	
Phải trả cho khách hàng TBA 110kV Phong Điền và nhánh rẽ	453.904.190	0
Phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	2.123.113.126	0
Phải trả cho khách hàng Đz 110kV Nha Trang - Ninh Hòa	7.516.340.296	0
Phải trả cho khách hàng Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	313.510.436	0
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	461.847.973	238.438.147
Chi phí phải trả khác	2.468.959.976	2.978.050.518
Cộng	94.998.449.305	44.819.426.183

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Kinh phí công đoàn	298.189.710	482.731.304
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	232.737.268	24.797.412
- Các khoản phải trả nộp khác	2.675.742.034	42.102.890.796
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	0	0
+ Có tức phải trả cho các cổ đông	2.656.054.225	41.861.148.800
+ Phải trả khác	19.687.809	241.741.996
Cộng	3.206.669.012	42.610.419.512

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

Cộng

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
	3.979.597.458	2.221.003.167
Cộng	3.979.597.458	2.221.003.167

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	107.122.998.182	11.985.555.466	(86.919.236.536)	945.381.952.255
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	70.312.281.352	0	0	70.312.281.352
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	3.580.279.570	0	0	3.580.279.570
Số dư tại 30/6/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	173.854.999.964	11.985.555.466	(86.919.236.536)	1.012.113.954.037
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.986.328.439	0	0	2.986.328.439
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	40.967.016.500	0	0	40.967.016.500
Số dư tại (30/9/2018)	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	135.874.311.903	11.985.555.466	(86.919.236.536)	974.133.265.976

(*) Đây là các giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2018NQ/VNECO-DHDCD của Đại hội cổ đông họp thường niên năm 2018 tổ chức ngày 30/5/2018, trong đó:

- Trích Quỹ khen thưởng : 2.148.167.742 đồng
- Trích Quỹ phúc lợi tập thể : 1.432.111.828 đồng

(**) Phân phối lợi nhuận tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24NQ/VNECO-HDQT ngày 10/8/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.368.506.699	109.374.113.890	485.589.959.690	552.198.469.104
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	99.154.434.536	93.741.089.253	364.587.321.914	327.201.933.763
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.128.423.100	212.189.088	4.892.388.571	212.189.088
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	45.085.649.063	15.219.735.549	116.110.249.205	223.878.467.853
- Doanh thu hoạt động khác	0	201.100.000	0	905.878.400
2- Giá vốn hàng bán	134.065.987.875	97.845.900.779	453.464.458.129	367.426.827.328
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	89.515.170.703	82.467.786.087	342.463.732.564	288.026.446.318
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	3.061.377.973	1.542.847.758	7.634.473.487	3.696.688.651
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	41.489.439.199	13.634.166.934	103.366.252.078	74.797.813.959
- Giá vốn hoạt động khác	0	201.100.000	0	905.878.400
3- Doanh thu hoạt động tài chính	3.849.373.641	4.656.741.067	84.249.813.919	18.247.763.530
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.849.373.641	3.236.922.344	10.563.721.286	7.698.527.067
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	1.048.194.000	2.838.988.000	8.503.351.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	75.185	0
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	371.624.723	70.845.600.000	2.045.884.863
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	1.429.448	0
4- Chi phí tài chính	4.880.607.999	3.527.639.554	(44.419.632.192)	7.749.507.996
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	5.136.902	1.877.906.303	42.353.542
- CP cho vay và đi vay vốn	4.930.736.632	2.780.579.912	13.018.776.980	8.485.729.640
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	1.178.171
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	741.922.740	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(50.128.633)	0	(59.316.315.475)	(779.753.357)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
5- Thu nhập khác	140.650.379	115.396.467	1.431.760.773	6.524.572.544
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	60.000.000	0	108.000.000
- Lãi do đánh giá lại khoản chi phí đầu tư dự án để góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	6.060.188.314
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	140.650.379	55.396.467	1.431.760.773	356.384.230
6- Chi phí khác	576.705	392.097.133	583.404.443	6.705.698.647
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	48.000.000
- Khoản chậm nộp do chậm kê khai thuế cho nhà thầu nước ngoài	0	0	576.705	12.113.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khoản chậm nộp bảo hiểm	576.705	4.112.192	7.561.839	10.221.826
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	341.886.511	575.804.874	1.129.926.450
- Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án "Khu Du lịch Xanh Lăng Cô"	0	0	0	5.451.667.000
- Các khoản khác	0	46.098.430	37.730	53.769.523
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.663.423.274	8.696.509.581	83.522.916.561	81.787.764.953
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.738.423.274	8.696.509.581	51.762.234.743	81.785.264.953
- Chi phí tiền lương	3.347.850.000	3.543.406.106	9.557.134.000	13.806.741.594
- Chi phí phục vụ công tác	1.351.510.865	2.244.956.708	5.374.744.281	9.721.497.506
- Chi phí quản lý khác	3.039.062.409	2.908.146.767	7.830.356.462	7.529.025.853
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	29.000.000.000	50.728.000.000
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	(75.000.000)	0	31.760.681.818	2.500.000
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	(75.000.000)	0	31.760.681.818	2.500.000
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	764.525.807	316.584.738	5.022.160.224	30.161.879.666
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	764.525.807	316.584.738	5.022.160.224	30.161.879.666

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 3/2018 và lũy kế năm 2018, chi tiết như sau:

	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kinh doanh	3.747.934.866	78.120.387.441
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	151.725.002	65.376.390.313
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức nhận đơn vị thành viên)	0	2.838.993.600
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	60.097.268	267.123.538
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	0	81.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (khoản chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN)	576.700	7.561.834
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô Mercedes 7 chỗ có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	59.520.568	178.561.704
Thu nhập chịu thuế	211.822.270	62.804.520.251
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính chịu thuế năm 2017		(51.439.629.131)
Thu nhập chịu thuế sau khi chuyển lỗ	211.822.270	11.364.891.120
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	42.364.454	2.272.978.224
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	42.364.454	2.272.978.224
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	3.596.209.864	12.743.997.128
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	45.085.649.063	116.110.249.205
Giá vốn chuyển nhượng	41.489.439.199	103.366.252.078
Thu nhập chịu thuế	3.596.209.864	12.743.997.128
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	719.241.973	2.548.799.426
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	719.241.973	2.548.799.426
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(73.325.843)	(157.614.947)
Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	-	281.752.298
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	688.280.584	4.945.915.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 tháng 9 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	416.106.433.934	726.015.940	416.832.449.874
Phải trả người bán	42.459.181.627	-	42.459.181.627
Chi phí phải trả	94.998.449.305	-	94.998.449.305
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	3.206.669.012	-	3.206.669.012
Cộng	556.770.733.878	726.015.940	557.496.749.818

31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	150.379.320.909	1.294.835.940	151.674.156.849
Phải trả người bán	104.515.265.990	-	104.515.265.990
Chi phí phải trả	44.819.426.183	-	44.819.426.183
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	42.610.419.512	-	42.610.419.512
Cộng	342.324.432.594	1.294.835.940	343.619.268.534

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCD hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCD hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/9/2018		31/12/2017		30/9/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.273.202.112	0	37.339.359.575	0	9.273.202.112	37.339.359.575
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	402.000.000.000	0	160.000.000.000	0	402.000.000.000	160.000.000.000
- Phải thu khách hàng	211.925.700.440	0	199.646.686.191	0	211.925.700.440	199.646.686.191
- Phải thu khác	428.596.140.852	(148.858.047.274)	626.918.979.136	(148.858.047.274)	279.738.093.578	478.060.931.862
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.058.160	0	37.552.591.939	(1.377.644.575)	30.823.058.160	36.174.947.364
TỔNG CỘNG	1.082.618.101.564	(148.858.047.274)	1.061.457.616.841	(150.235.691.849)	933.760.054.290	911.221.924.992
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	416.832.449.874	0	151.674.156.849	0	416.832.449.874	151.674.156.849
- Phải trả người bán	42.459.181.627	0	104.515.265.990	0	42.459.181.627	104.515.265.990
- Chi phí phải trả	94.998.449.305	0	44.819.426.183	0	94.998.449.305	44.819.426.183
- Phải trả khác	3.206.669.012	0	42.610.419.512	0	3.206.669.012	42.610.419.512
Cộng	557.496.749.818	0	343.619.268.534	0	557.496.749.818	343.619.268.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 3 năm 2018	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.154.434.536	2.128.423.100	45.085.649.063	201.100.000	146.569.606.699
Giá vốn hàng bán	89.515.170.703	3.061.377.973	41.489.439.199	201.100.000	134.267.087.875
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.639.263.833	(932.954.873)	3.596.209.864	-	12.302.518.824

Lũy kế năm 2018	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.587.321.914	4.892.388.571	116.110.249.205	201.100.000	485.791.059.690
Giá vốn hàng bán	342.463.732.564	7.634.473.487	103.366.252.078	201.100.000	453.665.558.129
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	22.123.589.350	(2.742.084.916)	12.743.997.127	-	32.125.501.561

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ**

Quý 3 năm 2018	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	2.128.423.100	3.061.377.973	(932.954.873)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	45.085.649.063	41.489.439.199	3.596.209.864

Lũy kế năm 2018	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	4.892.388.571	7.634.473.487	(2.742.084.916)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	116.110.249.205	103.366.252.078	12.743.997.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 3 Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	33.493.336.050	30.838.288.949	2.655.047.101
ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	0	(110.082.091)	110.082.091
ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	(12.566.273)	(12.566.273)	0
ĐZ 220kV đầu nối số 2 lò 18.1 đoạn từ TBA 500kV Đức Hòa đến G22.5A, DA TBA 500kV Đức Hòa (HD 2742 AMN)	13.299.570.266	12.634.591.753	664.978.513
Nâng cấp ĐZ 110kV Long Thành - Hyosung	0	0	0
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối	0	0	0
Đz 220kV Long phú - Sóc Trăng	0	(3.111.682)	3.111.682
ĐZ 500kV NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho	0	0	0
ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên; gói thầu số 11, lò 11.2	0	0	0
TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	14.981.158.115	13.183.419.141	1.797.738.974
ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	0	0
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	0	0	0
Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	0	0
TBA 220/100/500kV Sông Mây	0	77.619.377	(77.619.377)
Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	5.225.173.942	5.068.418.724	156.755.218
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	67.889.032.192	58.687.270.810	9.201.761.382
TBA 220kV Đô Lương	788.881.860	757.326.586	31.555.274
ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	24.008.698.482	16.372.274.486	7.636.423.996
TBA 220kV Phú Mỹ (gói thầu số8)	0	0	0
ĐZ 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2), gói thầu số 11	0	0	0
Gói 7: Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	0	0	0
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	0	0	0
ĐZ 220kVSông Tranh - Tam Kỳ (TT2)	0	(10.496.842)	10.496.842
Trạm BA 110 Kv Phong Điền & Nhánh rẽ	3.502.590.190	3.397.512.484	105.077.706
ĐZ 220kV đầu mối sau TBA 110kV Tuyên Hoà	3.999.783.994	3.959.786.112	39.997.882
CCVTTB TCXD DA cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang đi TBA 110kV Ninh Hòa	23.924.231.580	23.116.549.520	807.682.060
NC ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Đức Phổ - Tam Quan	11.664.846.086	11.094.318.464	570.527.622
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 174 Phan Thiết - 172 Phan Rí	0	0	0
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	(2.227.933.706)	(10.389.056)	(2.217.544.650)
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	0	0	0
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	0	0	0
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	0	0	0
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	(10.894.014)	0	(10.894.014)
ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Hoá thay dây năng cao khả năng tải	0	0	0
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	0	(10.389.056)	10.389.056
TBA 220kV Ninh Bình - Trình Xuyên	0	0	0
ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	0	0	0
Dz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói số 9)	(1.221.799.075)		(1.221.799.075)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quý 3 Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói số 12)	(995.240.617)		(995.240.617)
Tổng Cộng (I+II+III)	99.154.434.536	89.515.170.703	9.639.263.833

Lũy kế Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	94.317.234.143	84.992.703.069	9.324.531.074
ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	15.478.584.020	13.580.463.129	1.898.120.891
ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	3.880.433.727	3.880.433.727	0
ĐZ 220kV đầu nối số 2 lộ 18.1 đoạn từ TBA 500kV Đức Hòa đến G22.5A, DA TBA 500kV Đức Hòa (HD 2742 AMN)	47.289.449.134	40.177.486.678	7.111.962.456
Nâng cấp ĐZ 110kV Long Thành - Hyosung	700.000.000	700.000.000	0
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối	715.616.540	682.747.898	32.868.642
Đz 220kV Long phú - Sóc Trăng	27.550.000	23.765.518	3.784.482
ĐZ 500kV NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho	(1.169.887.311)	0	(1.169.887.311)
ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên; gói thầu số 11, lộ 11.2	1.814.400.029	1.505.865.177	308.534.852
TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	20.661.870.452	18.182.445.998	2.479.424.454
ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	(305.956.390)	0	(305.956.390)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và DD đầu nối	0	921.183.843	(921.183.843)
Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	192.273.000	(192.273.000)
TBA 220/100/500kV Sông Mây	0	77.619.377	(77.619.377)
Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	5.225.173.942	5.068.418.724	156.755.218
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	235.248.529.488	219.325.882.458	15.922.647.030
TBA 220kV Đồ Lương	5.574.036.888	5.352.249.070	221.787.818
ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	73.366.338.286	63.372.341.250	9.993.997.036
TBA 220kV Phù Mỹ (gói thầu số 8)	13.263.005.000	13.257.852.031	5.152.969
ĐZ 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2), gói thầu số 11	8.731.299.332	8.471.080.335	260.218.997
Gói 7: Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	5.540.996.167	5.061.316.390	479.679.777
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	4.907.936.811	4.466.222.498	441.714.313
ĐZ 220kV Sông Tranh - Tam Kỳ (TT2)	6.003.000.000	5.701.082.658	301.917.342
Trạm BA 110 Kv Phong Điền & Nhánh rẽ	7.775.978.936	7.542.699.567	233.279.369
ĐZ 220kV đầu mối sau TBA 110kV Tuyên Hoá	6.400.941.089	6.336.931.997	64.009.092
CCVTTB_TCXD DA cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nhà Trang đi TBA 110kV Ninh Hòa	73.785.601.000	71.294.599.108	2.491.001.892
NC ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Đức Phổ - Tam Quan	26.838.472.235	25.525.802.558	1.312.669.677
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 174 Phan Thiết - 172 Phan Ri	3.060.923.744	2.943.704.996	117.218.748
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	35.021.558.283	38.145.147.037	(3.123.588.754)
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	1.030.529.129	863.686.463	166.842.666
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	23.050.838.663	23.247.852.019	(197.013.356)
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	147.863.858	151.657.722	(3.793.864)
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	797.245.006	1.222.788.420	(425.543.414)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lũy kế Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Hoá thay dây nâng cao khả năng tải	8.836.000.000	8.372.114.259	463.885.741
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	207.781.135	197.392.079	10.389.056
TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	3.168.340.184	3.977.912.019	(809.571.835)
ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	0	111.744.056	(111.744.056)
Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói số 9)	(1.221.799.075)	0	(1.221.799.075)
Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói số 12)	(995.240.617)	0	(995.240.617)
Tổng Cộng (I+II+III)	364.587.321.914	342.463.732.564	22.123.589.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2018, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi tăng giảm 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.368	109.374	36.994	33,82
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.303	11.529	774	6,71
3	Doanh thu hoạt động tài chính	3.849	4.656	(807)	(17,33)
4	Chi phí hoạt động tài chính	4.880	3.527	1.353	38,36
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	2.986	3.343	(357)	(10,68)

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2018 là 2.986 triệu đồng, giảm 10,68% tương đương giảm 357 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2018 tăng 33,82% so với cùng kỳ năm 2017 tương đương tăng 36.994 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp tăng 6,71% tương đương tăng 774 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017. Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2018 giảm 17,33% tương đương giảm 807 triệu đồng; đồng thời chi phí hoạt động tài chính tăng 38,36% tương đương tăng 1.353 triệu đồng. Các yếu tố trên đã tác động ảnh hưởng làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2018 giảm 10,68% tương đương giảm 357 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 12,16% tương đương giảm 10.148 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng